

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/DS-ST
Ngày: 21/8/2017
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Phụng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Mười
2. Bà Lê Thị Hoàng Diễm
- Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Bà Trần Hiền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2016/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2016 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:**
Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (Có mặt)
Nguyễn Văn C, sinh năm 1966
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
(Ông C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).
2. Bị đơn:
Nguyễn Văn Y, sinh năm 1950 (Có mặt).
Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 (đã chết)
Người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà L:
Nguyễn Văn Y, sinh năm 1950
Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1970
Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972 (đã chết)
Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1976 (đã chết)
Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1978 (Có mặt)
Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Ngọc T là ông Nguyễn Văn Y là người đại diện theo uỷ quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Y: Ông Nguyễn Văn T- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre(Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Thị C, sinh năm 1980 (vợ anh T)(Có mặt).

3.2 Nguyễn Văn B, sinh năm 1937 (đã chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

- Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
- Nguyễn Trần Thiện H, sinh năm 1968 (Vắng mặt).
- Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970 (Vắng mặt).
- Nguyễn Thành P, sinh năm 1972 (Vắng mặt).
- Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Nguyễn Thanh N, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã E, Thành phố F, tỉnh Bến Tre

3.3 Nguyễn Văn N, sinh năm 1954.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N là bà Phan Thị T sinh năm 1956 là người đại diện theo uỷ quyền. Bà T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4 Nguyễn Văn H, sinh năm 1956.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn Y là người đại diện theo uỷ quyền.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5 Nguyễn Thị T1, sinh năm 1942 (đã chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

- Lê Văn S, sinh năm 1937
- Lê Anh T2, sinh năm 1965
- Lê Anh K, sinh năm 1965
- Lê Văn L, sinh năm 1966
- Lê Văn K, sinh năm 1970
- Lê Thị Xuân T, sinh năm 1972
- Lê Thị Bích T3, sinh năm 1975
- Lê Văn N1, sinh năm 1967
- Lê Thị Tuyết N3, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3 là ông Lê Văn S là người đại diện theo uỷ quyền.

3.6 Nguyễn Thị T4, sinh năm 1955.

3.7 Nguyễn Thị C1, sinh năm 1944.

Cùng địa chỉ: Thị trấn I, huyện K, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn Y là người đại diện theo uỷ quyền.

3.8 Lê Thị L2, sinh năm 1956.

Địa chỉ: L, M-USA (Hoa Kỳ)

3.9 Nguyễn Thị B2, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.10 Nguyễn Thị M, sinh năm 1947 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ :

- Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1966.

- Nguyễn Thị Thu G, sinh năm 1968.
- Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1969.
- Nguyễn Quốc H, sinh năm 1970.
- Nguyễn Minh S, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị V, anh H, anh S là chị Nguyễn Thị Thu G là người đại diện theo uỷ quyền.

Anh P1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.11 Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1978 (Có mặt).

3.12 Nguyễn Văn P (chồng chị T)

Anh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.13 Nguyễn Thị Yên L, sinh năm 1982

3.14 Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978

Chị L, anh H có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.15 UBND huyện C tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang V- Chủ tịch UBND huyện C tỉnh Bến Tre (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.16 Nguyễn Văn B3 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ :

- Nguyễn Văn T5, sinh năm 1958
- Nguyễn Văn C, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ N:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn C, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa anh T trình bày: Ông nội C anh T, anh C là cụ Nguyễn Văn H, bà nội là cụ Nguyễn Thị M. Cụ M sinh năm 1914 mất năm 1998, cụ H sinh năm 1914 mất năm 2000. Khi còn sống, hai cụ có tạo lập được khối tài sản là phần đất tọa lạc tại ấp A xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Hai cụ sinh được 09 người con:

Ông Nguyễn Văn B3, sinh năm 1934, ông Nguyễn Văn B sinh năm 1937, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1942, bà Nguyễn Thị C1 sinh năm 1944, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947, Nguyễn Văn Y sinh năm 1950, ông Nguyễn Văn N sinh năm 1954, ông bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1955, ông Nguyễn Văn H sinh năm 1956.

Cụ Nguyễn Văn H còn có người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị L và có 3 người con trong đó có 01 người đã mất là Nguyễn Văn T6 không vợ con. Hai người con còn lại là Lê Thị L2 và Nguyễn Thị B2.

Cụ M, cụ H mất không để lại di chúc. Diện tích đất C cụ M và cụ H để lại là phần đất có diện tích 1700m² thuộc thửa số 739(T), 740(CN) tờ 2 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Theo đo đạc thực tế hiện nay là 1874.2m² thuộc thửa mới 67 tờ 7. Ngày 10/9/1991 cụ Nguyễn Văn H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 300536. Sau khi cụ H mất, năm 2004 ông Nguyễn Văn Y đã lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên không có sự đồng ý C tất cả các người con C ông H.

Vì vậy, nguyên đơn anh T, anh C đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế C hai cụ để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Cụ thể là sau khi trừ phần đất

đường đi 3m chiều ngang, trừ đi diện tích các ngôi mộ, yêu cầu được nhận 1/10 diện tích đất ông H bà M để lại theo diện tích đo đạc thực tế hiện nay, yêu cầu chia đều phần đất thổ cư. Nếu Tòa án chia thừa kế, phần C anh C đồng ý cho anh T được nhận. Anh T đồng ý tự nguyện bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Y.

Ngoài ra tại phiên tòa, anh T còn yêu cầu ông Y, chị T hoàn lại 6.000.000 đồng là số tiền đã bơm cát lấp nền nhà mà trước đây ông Y cho vợ chồng anh T cất nhà tại thửa đất số 739, 740.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Y đồng thời được sự ủy quyền C ông Nguyễn Văn H và các con là Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Thống nhất với lời trình bày C nguyên đơn về thời điểm cụ M, cụ H mất, về các con C hai cụ cũng như nguồn gốc đất. Ngoài ra, ông Y còn trình bày, vợ chồng ông sống cùng với cha mẹ trên đất này từ trước năm 1975. Trước năm 1975 phần đất trên có nguồn gốc C ông Ba Q. Khi đó ông Ba Q cho gia đình ông hưởng hoa lợi nhỏ. Sau năm 1975, ông Ba Q đồng ý cho vợ chồng ông Y cất nhà ở trên đất. Năm 1979, ông Ba Q đã cho ông Y phân đất này. Năm 1991, khi đi kê khai đất, ông Y đồng ý cho cha là ông Nguyễn Văn H được đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 1991, ông H đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất là 1700m² thuộc thửa 739 và 740. Đất trước năm 1975 là đất bãi bồi. Sau khi nhận đất vợ chồng ông Y đã làm lúa. Năm 2001, vợ chồng ông Y đã lên vườn trồng cây đến nay. Sau khi ông H chết, được sự đồng ý C các anh em trai, năm 2004, ông Y đã làm thủ tục tương phân và chuyển quyền sử dụng đất phần đất nêu trên. Năm 2004, ông Y đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này vợ chồng ông Y đã canh tác trên ba mươi năm, ông Y không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu C nguyên đơn cũng như những người trong hàng thừa kế C ông H-bà M. Nếu Tòa chia thừa kế ông đề nghị Tòa án cho ông được quản lý toàn bộ diện tích đất, ông Y đồng ý bồi hoàn lại giá trị bằng tiền.

Vợ ông Y là bà L đã chết, con ông là Ngọc T và Ngọc T không có công sức đóng góp trong phần đất này và cũng không có yêu cầu gì đối với đất và tài sản trên đất

Riêng ông Nguyễn Văn H, nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần đất nêu trên, ông H đồng ý cho kỷ phần thừa kế C mình cho ông Y.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Tại Đơn yêu cầu ngày 01/4/2015 ông Nguyễn Văn N trình bày:* Ông N có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế C ông H-bà M để lại, phần đất thuộc thửa 67 tờ 7 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre, yêu cầu được nhận thừa kế là 170m². Riêng cây trồng trên đất ông N đồng ý để ông Y được hưởng hoa lợi cho đến khi ông Y qua đời.

- *Tại Đơn yêu cầu ngày 07/4/2014, 24/02/2016, người thừa kế quyền và nghĩa vụ C bà Nguyễn Thị T1 là ông Lê Văn S(Chồng bà T1) và các con C ông S- bà T1 là Lê Anh T2,, Lê Anh K, Lê Văn L, Lê Văn K, Lê Thị Xuân T, Lê Thị Bích T3, Lê Văn N1, Lê Thị Tuyết N3 trình bày:* Bà T1 đã mất vào năm 2014. Ông S và các con là người thừa kế C bà T1 có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế C ông H-bà M để lại, sau khi trừ đường đi có chiều ngang 3m, phần diện tích các ngôi mộ, phần đất còn lại thuộc thửa 67 tờ 7 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre, yêu cầu được nhận thừa kế là 1/10 diện tích đất. Nếu được chia thừa kế, các con của ông S là anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T,

chị T3, anh N1, chị N3 đồng ý cho xuất thừa kế của mình cho ông S. Ông S đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất được nhận cho ông Y.

- *Tại Đơn yêu cầu ngày 10/3/2014, bà Nguyễn Thị B2 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày C nguyên đơn về thời điểm cụ M, cụ H mất, về các con C hai cụ cũng như nguồn gốc đất. Bà là con C ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L. Bà L đã mất vào năm 1998. Bà B2 có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế C ông H để lại, phần đất thuộc thửa 67 tờ 7 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre, sau khi trừ đường đi chiều ngang 3m, trừ phần diện tích các ngôi mộ, yêu cầu được nhận thừa kế là 1/10 diện tích đất theo đo đạc thực tế hiện nay. Bà B2 đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất được nhận cho ông Y.

- *Tại Đơn yêu cầu ngày 21/11/2014, chị Nguyễn Thị Thu G trình bày:* Thống nhất với lời trình bày C nguyên đơn về thời điểm cụ M, cụ H mất, về các con C hai cụ cũng như nguồn gốc đất. Chị G đồng thời được sự ủy quyền C anh chị em ruột là Nguyễn Thị Hồng V, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Minh S có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế C ông H-bà M để lại, phần đất thuộc thửa 67 tờ 7 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre, sau khi trừ đường đi ngang 3m, trừ phần diện tích các ngôi mộ, yêu cầu được nhận thừa kế là 1/10 diện tích đất theo đo đạc thực tế. Chị G đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất được nhận cho ông Y.

Anh Nguyễn Thanh P1 thống nhất lời trình bày C chị G. Nếu được chia thừa kế, anh P1 đồng ý cho chị G được nhận phần C anh P1 được hưởng. Anh P1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Chị Nguyễn Thị C trình bày:* Chị C là vợ C anh Nguyễn Văn T. Trước đây vợ chồng chị kêu ghe cát thổi lấp phần nền nhà mà ông Y đồng ý cho vợ chồng chị cất nhà tại thửa đất số 67 tờ 7 do ông Nguyễn Văn Y đang quản lý. Vợ chồng chị đã cất nhà cột cây vách lá trên phần đất này. Do hai bên không thuận thảo, ông Y không đồng ý tách chuyển quyền sử dụng đất cho anh T nên vợ chồng chị đã không ở. Nhà hiện nay đã không còn. Nay Anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu ông Y, chị T trả lại số tiền mua cát để lấp nền nhà là 6.000.000đồng. Chị không có đơn yêu cầu. Số tiền trả cát lấp là bao nhiêu chị không nhớ, vì trả nhiều lần. Chị chỉ nhớ là 4 ghe 140 khối cát.

- *Chị Nguyễn Thị Hồng Đ, anh Nguyễn Trần Thiện H, chị Nguyễn Thị Kim L, anh Nguyễn Thành P, chị Nguyễn Thị Hồng T có lời trình bày:* Chị Đ, anh H, chị L, anh P, chị T anh N là con ruột C ông Nguyễn Văn B. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M chết không để lại di chúc và có để lại phần đất thửa số 739 tờ 2 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Nay chị Đ, anh H, chị L, anh P, chị T có yêu cầu Tòa án giải quyết được hưởng thừa kế di sản là phần đất C cụ H, cụ M để lại.

- *Tại Biên bản làm việc C Tòa án ngày 26/6/2015, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị C1 có lời trình bày:*

Bà T4, bà C1 là con ruột C ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M. Ông H mất năm 2000, bà M mất năm 1997. Cụ H, cụ M mất không để lại di chúc và có để lại phần đất có diện tích 1700m² tại xã B thuộc thửa 739, 740 tờ 2. Phần đất này do ông Nguyễn Văn Y đã quản lý canh tác từ sau năm 1975 đến nay. Đối với phần đất nêu trên, nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế, bà T4, bà C1 đồng ý cho ông Y được nhận kỷ phần thừa kế C bà T4 và bà C1. Bà T4, bà C1 đề nghị Tòa án xem xét cho ông Y được nhận các phần đất liền ranh với nhau và có phần thổ mộ + nền nhà ông Y đang ở vì hiện nay ông Y kinh tế rất khó khăn. Trước đây

khi ông Y đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần đất nêu trên, bà T4, bà C1 biết, nhưng do ở xa nên bà T4 bà C1 không về địa P xã B để ký thuận phân.

- *Tại Giấy xác nhận ngày 17/9/2013 bà Lê Thị L2 có lời trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H là cha C bà L2 sinh năm 1914 mất năm 2000 không để lại di chúc. Ông H chết có để lại 1700m² thuộc thửa 740 tờ 2 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Theo quy định C pháp luật thừa kế bà L2 là người được hưởng di sản C ông H để lại. Nay bà L2 không nhận phần di sản thừa kế và cam kết không tranh chấp việc các anh chị em phân chia di sản thừa kế C ông H.

- *Tại Biên bản làm việc C Tòa án ngày 05/5/2015, chị Nguyễn Thị Ngọc T, anh Nguyễn Văn P có lời trình bày:* Chị T là con ruột C ông Nguyễn Văn Y. Anh P là chồng C chị T. Vào năm 2014 ông Y có cho vợ chồng chị cất một căn nhà tường kiên cố trên phần đất thửa 740 tờ 2 kế nhà C ông Y. Nay vợ chồng chị xin được tiếp tục ở lại trên phần đất này. Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà đang ở. Anh P có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt anh P.

- *Tại Bản tự khai ngày 01/12/2014 C Tòa án, chị Nguyễn Thị Yên L, anh Nguyễn Thanh H có lời trình bày:*

Vào năm 2004, vợ chồng tôi có mua 01 nền nhà C ông Nguyễn Văn Y tại xã B. Phần đất này hiện nằm trong phần đất có tranh chấp thừa kế giữa ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Y. Giá mua khi đó là 5000.000đồng. Thời điểm mua đất cất nhà thì không ai tranh chấp. Nhà vợ chồng tôi xây cất là nhà tường kiên cố, khi xây khoảng 120.000.000đồng. Đối với phần đất mua vợ chồng anh P và ông Y tự thương lượng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H-chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà trên đất đã mua.

- *Tại Công văn số 2547/UBND-NC ngày 12/8/2013 C UBND huyện C có ý kiến:*

Ông Nguyễn Văn H là cha ông Nguyễn Văn Y sử dụng phần đất diện tích 1700m². Năm 1990, đo đạc thành lập Hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân thuộc xã B, ông H kê khai đăng ký phần đất gồm thửa 739 và 740 tờ 2 có diện tích 1700m² và được Hội đồng đăng ký đất xã B xét duyệt, thống nhất đề nghị về huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/9/1991, ông Nguyễn Văn H được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 26/02/2004, sau khi ông H chết, các con C ông H gồm Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H lập tờ Tương phân đồng ý để phần đất trên cho ông Nguyễn Văn Y quản lý sử dụng được UBND xã B chứng thực. Ngày 05/3/2004, ông Nguyễn Văn Y xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa 739, 740 tờ 2 xã B. Ngày 16/4/2004, UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Y theo quyết định số 1975/QĐ-UB.

- *Quan điểm C người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Y:*

Phần đất thửa 67 tờ 7 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre có nguồn gốc C địa chủ. Vợ chồng ông Y đã canh tác sử dụng đất trên 40 năm. Nay nếu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế đề nghị xem xét cho ông Y được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất. Ông Y đồng ý chia bằng giá trị, không đồng ý chia bằng hiện vật. Đề nghị Tòa án ghi nhận việc ông Y, chị T đồng ý bồi hoàn giá trị cất lập cho anh T là 6.000.000đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai C đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định C Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định C pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ C mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện C anh Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn N, các con C ông S bà T1, chị Nguyễn Thị Thu G. Buộc ông Y có trách nhiệm chia thừa kế phần đất 1874.2m² thuộc thửa 67 tờ 7, sau khi trừ lỗi đi chung và phần mộ, diện tích còn lại chia đều cho các đồng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Về sự vắng mặt C các đương sự:

Anh C ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị Ngọc T ủy quyền cho ông Y tham gia tố tụng.

Bà Nguyễn Thị L đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ C bà L hiện còn là: ông Y, chị T, chị T.

Ông B đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ C ông B là anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vắng mặt.

Ông N ủy quyền cho vợ là bà T tham gia tố tụng. Bà T có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông H ủy quyền cho ông Y tham gia tố tụng.

Bà T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ C bà T1 là ông S chồng bà T1, các con là anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3. Anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3 ủy quyền cho ông S tham gia tố tụng.

Bà T4, bà C1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà L2 hiện định cư tại Hoa kỳ đã có giấy xác nhận không tranh chấp di sản thừa kế C ông H để lại.

Bà M đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ C bà T1 là các con C bà T1 là: chị V, chị G, anh P1, anh H, anh S. Chị V, anh H, anh S ủy quyền cho chị G tham gia tố tụng. Anh P1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Anh P chồng chị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Anh H, chị L có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông B3 đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ C ông B3 là anh T, anh C.

UBND huyện C tỉnh Bến Tre có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Do vậy, căn cứ Điều 227 C Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Khoản 5 Điều 26 C Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ M mất vào năm 1998, cụ H mất vào năm 2000. Ngày 29/9/2007, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế C cụ M và cụ H, áp dụng Điều 645 C Bộ luật dân sự 2005 thì yêu cầu chia di sản thừa kế C anh T, anh C còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về di sản thừa kế: Phần đất bà M, ông H để lại là phần đất có diện tích 1874.2m² theo đo đạc thực tế hiện nay thuộc thửa 67 tờ 7(thửa cũ là thửa 739(T) 740(CLN) tờ 2) tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Đất này do ông Nguyễn Văn H đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 10/9/1991. Sau khi bà M, ông H mất ông Y đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 16/4/2004.

Ông Y cho rằng vào ngày 20/12/2001 các anh chị em trong gia đình gồm: ông B, bà T1, bà C1, bà M, ông N, bà T4, ông H đã thống nhất cho ông được quản lý sử dụng phần đất trên. H nửa năm 2004, khi ông làm thủ tục tương phân thừa kế có ông B, ông N, ông H đồng ý. Năm 2004 ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này vợ chồng ông canh tác đã hơn 30 năm.

Xét lời trình bày C ông Y nhận thấy: Văn bản ngày 20/12/2001, ông B, bà T1, bà C1, bà M, ông N, bà T4, ông H có ký tên đồng ý thống nhất để ông Y được vay vốn Ngân hàng, được trồng cây măng cụt trên thửa đất 1700m² C ông H để lại, nhằm tạo dựng kinh tế. Ông B, bà T1, bà C1, bà M, ông N, bà T4, ông H cam kết không tranh chấp sản phẩm kinh tế sau này trên thửa đất. Như vậy, trong văn bản hoàn toàn không thể hiện việc các anh chị em thống nhất đồng ý cho ông Y được hưởng thừa kế phần đất C ông H để lại.

Xét về hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn H sang ông Nguyễn Văn Y ngày 05/3/2004. Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất này trên cơ sở thuận phân thừa kế chỉ có sự đồng ý C ông Y, ông B, ông N, ông H, không có đầy đủ sự đồng ý C hàng thừa kế thứ nhất C ông H, cụ thể là các con ông B3, các con ông B, bà T1, bà T4, bà C1, bà L2, bà B2. Trong hồ sơ thừa kế còn có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn H sang ông Nguyễn Văn Y ngày 05/3/2004 trong khi ông H đã chết vào năm 2000. Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất nêu trên là không phù hợp quy định pháp luật. UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Y vào năm 2004 là không phù hợp. Như vậy phần đất thửa 739, 740 tờ 2, nay là thửa 67 tờ 7 có diện tích là 1874.2m² là tài sản chung và là di sản C bà M-ông H để lại. Ông H, bà M chết không để lại di chúc. Phần đất nêu trên được chia theo pháp luật thừa kế.

Về diện và hàng thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất C các đương sự thì cụ H và cụ M có 09 người con là:

Ông Nguyễn Văn B3, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn H. Ngoài ra cụ H còn có 02 người con với người vợ thứ 2 là Lê Thị L2 và Nguyễn Thị B2. Hàng thừa kế thứ nhất C ông H còn có bà L2 và bà B2.

Theo Điều 635, khoản 1 Điều 676, 677 BLDS 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất C cụ H gồm có 11 người, gồm: Ông Nguyễn Văn B3, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L2 và bà Nguyễn Thị B2. Do vậy, phần di sản C cụ H được chia theo luật sẽ chia đều cho 11 xuất là ông B3, ông B, bà T1, bà C1, bà M, ông Y, ông N, bà T4, ông H, bà L2, bà B2. Ông B3 đã chết trước thời điểm mở thừa kế, nên xuất C ông B3 chia cho anh T, anh C là con thế vị. Ông B3 đã chết trước thời điểm mở thừa kế, nên xuất C ông B3 chia cho các con thế vị là anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N. Bà T1 đã chết sau thời điểm mở thừa kế nên xuất C bà T1 chia cho chồng và các con là ông S và anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3. Bà M chết trước thời điểm mở thừa kế nên xuất C bà M được chia cho các con thế vị là chị V, chị G, anh P1, anh H, anh S.

Anh C tự nguyện nhường phần mình được hưởng thừa kế cho anh T. Bà C1, bà T4, ông H tự nguyện nhường phần mình được hưởng thừa kế cho ông Y. Chị V, anh P1, anh H, anh S tự nguyện nhường phần mình được hưởng thừa kế cho chị G. các con C ông S- bà T1 anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3 tự nguyện nhường phần mình được hưởng thừa kế cho ông S. Đây là sự tự nguyện C các đương sự nên được ghi nhận.

Bà L2 không nhận phần di sản thừa kế và có văn bản không tranh chấp việc các anh chị em phân chia di sản thừa kế C ông H. Tuy nhiên trong văn bản không thể hiện rõ việc bà L2 có đồng ý để xuất được hưởng thừa kế C mình cho ai hay nhập vào để chia cho chung hàng thừa kế. Hiện nay bà L2 định cư tại Mỹ, không có nhu cầu sử dụng đất, nên xuất thừa kế C bà L2 sẽ được nhận bằng giá trị tiền. Ông Y được quản lý sử dụng phần đất là xuất thừa kế C bà L2 và có trách nhiệm hoàn lại cho bà L2 giá trị bằng tiền. Việc giao nhận tiền sẽ do bà L2 ông Y tự giải quyết. Nếu có tranh chấp việc giao tiền sau này sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Ông B đã chết trước thời điểm mở thừa kế, nên xuất C ông B3 chia cho các con thế vị là anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N. Trong quá trình Tòa án thụ lý, Tòa án đã có thông báo yêu cầu anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N nộp đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 67 nhưng anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N không nộp đơn yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Xuất thừa kế thế vị C anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N cũng sẽ tạm giao cho ông Y được tiếp tục quản lý sử dụng. Việc giao nhận xuất C thừa kế C anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N sẽ do anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N và ông Y tự giải quyết. Nếu có tranh chấp việc giao nhận xuất thừa kế sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ C Tòa án, Biên bản định giá ngày 08/7/2016 C Hội đồng định giá huyện C và sự thống nhất C các bên đương sự tại tòa: Phần đất thửa 739, 740 tờ 2, nay là thửa 67 tờ 7 có diện tích là 1874.2m² có tứ cận: Đông giáp đất bà Phan Thị P

thửa 79, Tây giáp đất bà Trịnh Thị Ba thửa 66, Nam giáp đất bà Trần Thị Tùng thửa 80, Bắc giáp đất Phan Minh Lộc thửa 34. Đất hiện do ông Y đang quản lý và canh tác.

Giá trị đất (T) là 1.500.000đồng/m². Giá trị đất (CLN) là 500.000đồng/m².

Tài sản trên đất gồm có: Một ngôi nhà C vợ chồng chị T-anh P. Nhà bê tông cốt thép, tường xây tô có ốp gạch mặt trong, mái tole lợp tráng kẽm, không trần, nền lót gạch ceramic, có ngăn phòng giá trị còn lại là 283.000.000đồng. Một ngôi nhà C vợ chồng ông Y. Nhà khung cột bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tole thiếc, lợp lá, nền xi măng+ gạch ceramic được xác định giá trị còn lại là 62.000.000đồng. Nhà liền kề nhà C ông Y: Nhà cột bê tông cốt thép, mái tole fib-rô xi măng, vách gỗ tạp không trần, nền láng xi măng giá trị còn lại là 5.800.000đồng. Một ngôi nhà C vợ chồng anh H, chị L. Nhà khung cột gạch, xây gạch tô, sơn nước phía trong, ngăn phòng, trần đóng nhựa, mái lợp tole tráng kẽm, nền gạch ceramic giá trị còn lại là 58.000.000đồng. Trên đất còn có 03 ngôi mộ được xây bê tông, 01 ngôi mộ C Nguyễn Thị Ái T (Con ông N), 01 ngôi mộ C Nguyễn Thanh H (Con ông Y-bà L), 01 ngôi mộ C bà Nguyễn Thị L (Vợ ông Y), 01 kim tinh xây kế mộ bà L.

Hoa màu trên đất gồm 12 cây dừa loại 3, 15 cây dừa mới trồng, 40 cây cao, 10 cây chanh, 30 bụi chuối, 07 cây xoài loại 2, 01 cây điều loại 1, 02 cây mít loại 1, 04 cây mít loại 4, 04 cây bưởi năm roi loại 2, 03 cây nhãn loại 1, 01 cây me loại 2, 03 bụi tre loại 2, 20 cây cau, 30 bụi dừa nước. Tổng giá trị hoa màu trên đất là 34.980.000đồng. Phần hoa màu này nếu được chia thừa kế, các bên thống nhất chia giá trị đều bằng nhau. Nếu được nhận thừa kế, người được nhận thừa kế đồng ý bồi hoàn cho ông Y là 3.180.000đồng. Trên đất còn có một số cây kiểng như: mai, nguyệt quế... Phần cây kiểng này ông Y tự nguyện di dời nếu phải chia thừa kế đất nên các bên không yêu cầu giải quyết.

Các ngôi nhà, ngôi mộ trên đất các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T, chị G, bà B2, ông S yêu cầu được nhận thừa kế phần đất nơi không có nhà, các ngôi mộ. Do vậy để ổn định chỗ ở, sinh hoạt cũng như việc quản lý các ngôi mộ C các đương sự, cần chia phần đất nơi có công trình nhà cho ông Y được sử dụng. Phần có ngôi mộ C chị T giao cho ông N được quản lý sử dụng. Phần đất còn lại không có nhà, công trình phụ trên đất sẽ được giao cho anh T, chị G, bà B2, ông S.

Ông Y là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, là người có công gìn giữ tôn tạo đất, nên được xem xét được chia phần đất trong đó có 100m² đất thổ cư.

Các bên đương sự tại Tòa thống nhất trừ diện tích 167.5m² làm đường đi chung, trừ diện tích các ngôi mộ là 25.3m², phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật, đây là sự tự nguyện C các bên được ghi nhận. Như vậy trừ đi phần đất dành làm lối đi có diện tích là 167.5m² (Trong đó chiều ngang đường đi là 3m, dài hết đất), trừ đi diện tích các ngôi mộ 25.3m² phần đất còn lại có diện tích là 1681.4m² sẽ được chia thừa kế theo quy định C pháp luật.

Cụ thể việc phân chia di sản C ông H để lại bằng hiện vật được chia theo quy định C pháp luật như sau:

- Chia cho ông Y được sử dụng 602.8 m² đất có cả cây trồng trên đất (Trong đó là 01 xuất thừa kế C ông Y và 03 xuất thừa kế C bà C1, bà T4, ông H không nhận và cho ông Y), trong đó có 160m² đất thổ cư, đất chia thuộc thửa 67-2, 67-3, 67-4, 67-5 có trị giá 461.400.000đồng+ 12.720.000đồng là giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 474.120.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà B2 được sử dụng 150.7m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-6 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.350.000đồng+ 3.180.000 đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.530.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho chị G được sử dụng 150.7m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-7 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.350.000 đồng + 3.180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.530.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho anh T được sử dụng 150.7m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-8 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.350.000 đồng + 3.180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.530.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho ông S được sử dụng 150.7m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67- 9 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.350.000 đồng + 3.180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.530.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Tạm giao cho ông Y được sử dụng 150.7m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-10 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.350.000 đồng + 3.180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.530.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. (Phần này là xuất thừa kế C các con ông B là cho anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N).

- Chia cho ông N được sử dụng 151.3m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-11(trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 95.650.000đồng + 3180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 98.830.000đồng.Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho ông Y được sử dụng 173.9m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-12 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 106.950.000đồng +3180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 110.130.000đồng. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc ông Y có trách nhiệm giao cho bà L2 số tiền 110.130.000đồng nêu trên.

* Ông N đồng ý cho ông Y được thu hoa lợi trên phần đất ông N được hưởng thừa kế cho đến khi ông Y qua đời được ghi nhận.

* Bà B2, chị G, anh T, ông S mỗi người có trách nhiệm bồi hoàn lại cho ông Y giá trị hoa màu trên đất được nhận là 3.180.000đồng.

* Đối với yêu cầu C anh T về việc yêu cầu ông Y, chị T phải hoàn trả lại 6.000.000đồng tiền cát lấp. Tại tòa, ông Y, chị T đồng ý hoàn cho anh T số tiền cát lấp là 6000.000đồng được ghi nhận.

* Anh H-chị L, ông Y, các bên đương sự có mặt tại tòa không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng anh chị trên đất thuộc thửa 67c được ghi nhận.

* Anh P-chị T, ông Y, các bên đương sự có mặt tại tòa không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng anh chị trên đất thuộc thửa 67b được ghi nhận.

* Ghi nhận việc các bên không yêu cầu giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng ông Y thuộc thửa 67a.

* Ghi nhận việc các bên không yêu cầu giải quyết đối với phần cây kiềng trên đất như: mai, nguyệt quế..

* Phần đất có diện tích 167.5m² thuộc thửa 67.1 được sử dụng làm lối đi chung. Phần đất này được sử dụng làm lối đi chung, không ai được canh tác trồng cây trên phần đất này. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

* Kiến nghị UBND huyện C tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Y. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 564523 được cấp ngày 16/4/2004 đối với thửa đất 739, 740 tờ 2 đất tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Ông Y, bà B2, chị G, anh T, ông S, ông N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia thừa kế.

* Ông Y được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 167.5m² thuộc thửa 67.1 để sử dụng làm lối đi chung.

* Chi phí thu thập chứng cứ: đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ là 3.960.000đồng. Ông Y, anh T, bà B2, chị G, ông S, ông N mỗi người phải nộp là 660.000đồng.

Anh T, bà B2, ông S, chị G đã nộp xong nên ghi nhận.

Chị G đã nộp thay cho ông Y 660.000đồng. Buộc ông Y phải hoàn lại cho chị G 660.000đồng.

Ông S đã nộp thay cho ông N 660.000đồng. Buộc ông N phải hoàn lại cho ông S 660.000đồng.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 C Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12; Căn cứ Nghị Quyết 01/2012/ NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 C Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định C pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản mà họ được hưởng. Ông Y, ông S thuộc hộ nghèo có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định C pháp luật.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định C pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 635, Điều 645, Điều 674, 675, Điều 676, Điều 677, Điều 685 C Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 C Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 C Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12;

Căn cứ Nghị Quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 C Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định C pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện C anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật C cụ Nguyễn Văn H để lại đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện C ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật C cụ Nguyễn Văn H để lại đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện C bà Nguyễn Thị B2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật C cụ Nguyễn Văn H để lại đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện C chị Nguyễn Thị Thu G về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật C cụ Nguyễn Văn H để lại đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện C ông Lê Văn S, anh Lê Anh T2, Lê Anh K, Lê Văn L, Lê Văn K, Lê Thị Xuân T, Lê Thị Bích T3, Lê Văn N1, Lê Thị Tuyết N3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế tài sản theo pháp luật C cụ Nguyễn Văn H để lại đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Công nhận sự tự nguyện ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị T4 nhường phần C mình được hưởng thừa kế cho ông Nguyễn Văn Y.

* Công nhận sự tự nguyện C anh Nguyễn Văn C nhường phần mình được hưởng thừa kế cho anh Nguyễn Văn T.

* Công nhận sự tự nguyện C Chị Nguyễn Thị Hồng V, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Quốc H, anh Nguyễn Minh S nhường phần mình được hưởng thừa kế cho chị G.

* Công nhận sự tự nguyện C anh Lê Anh T2, Lê Anh K, Lê Văn L, Lê Văn K, Lê Thị Xuân T, Lê Thị Bích T3, Lê Văn N1, Lê Thị Tuyết N3 nhường phần mình được hưởng thừa kế cho ông Lê Văn S.

* Buộc ông Nguyễn Văn Y có trách nhiệm chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 1874.2m² tại thửa 67 tờ bản đồ số 7 (Thửa cũ là thửa 739, 740 tờ 2) tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Sau khi trừ đi phần đất dành

làm lối đi có diện tích là 167.5m^2 , trừ đi diện tích các ngôi mộ 25.3m^2 phần đất còn lại có diện tích là 1681.4m^2 sẽ được chia thừa kế theo quy định C pháp luật. Cụ thể phân buộc giao như sau:

- Chia cho ông Y được sử dụng 602.8m^2 đất có cả cây trồng trên đất (Trong đó là 01 xuất thừa kế C ông Y và 03 xuất thừa kế C bà C1, bà T4, ông H không nhận và cho ông Y), trong đó có 160m^2 đất thổ cư, đất chia thuộc thừa 67-2, 67-3, 67-4, 67-5 có trị giá $461.400.000\text{đồng} + 12.720.000\text{đồng}$ là giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $474.120.000\text{đồng}$ (*Bốn trăm bảy mươi bốn triệu một trăm hai mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà B2 được sử dụng 150.7m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67-6 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.350.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.530.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho chị G được sử dụng 150.7m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67-7 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.350.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.530.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho anh T được sử dụng 150.7m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67-8 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.350.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.530.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho ông S được sử dụng 150.7m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67- 9 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.350.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.530.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Tạm giao cho ông Y được sử dụng 150.7m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67-10 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.350.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.530.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Phần này là xuất thừa kế C các con ông B là cho anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N).

Việc giao phần đất nêu trên sẽ do anh H, chị L, anh P, chị Đ, chị T, anh N và ông Y giải quyết, nếu có tranh chấp việc giao phần đất nêu trên sau này sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

- Chia cho ông N được sử dụng 151.3m^2 đất có cả cây trồng trên đất thuộc thừa 67-11 (trong đó có 20m^2 đất thổ cư) có trị giá $95.650.000\text{đồng} + 3.180.000\text{đồng}$ giá trị hoa màu. Tổng giá trị là $98.830.000\text{đồng}$ (*Chín mươi tám triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho ông Y được sử dụng 173.9m² đất có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 67-12 (trong đó có 20m² đất thổ cư) có trị giá 106.950.000đồng +3180.000đồng giá trị hoa màu. Tổng giá trị là 110.130.000đồng (*Một trăm mười triệu một trăm ba mươi ngàn đồng*). Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc ông Y có trách nhiệm giao cho bà L2 số tiền 110.130.000đồng (*Một trăm mười triệu một trăm ba mươi ngàn đồng*) nêu trên.

- Việc giao số tiền nêu trên sẽ do bà L2 và ông Y giải quyết nếu có tranh chấp việc giao số tiền nêu trên sau này sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

* Ghi nhận việc ông N đồng ý cho ông Y được thu hoa lợi trên phần đất ông N được hưởng thừa kế thuộc thửa 67-11 cho đến khi ông Y qua đời.

* Buộc bà B2, chị G, anh T, ông S mỗi người có trách nhiệm bồi hoàn lại cho ông Y giá trị hoa màu trên đất được nhận là 3.180.000đồng (*Ba triệu một trăm tám mươi ngàn đồng*).

* Buộc ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị Ngọc T có trách nhiệm hoàn lại cho anh T số tiền cát lấp là 6.000.000đồng (*Sáu triệu đồng*).

* Ghi nhận việc anh H-chị L, ông Y, các bên đương sự có mặt tại tòa không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng anh chị trên đất thuộc thửa 67c.

* Ghi nhận việc anh P-chị T, ông Y, các bên đương sự có mặt tại tòa không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng anh chị trên đất thuộc thửa 67b.

* Ghi nhận việc các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà C vợ chồng ông Y trên đất thuộc thửa 67a.

* Ghi nhận việc các bên không yêu cầu giải quyết đối với phần cây kiềng trên đất như: mai, nguyệt quế.

* Phần đất có diện tích 167.5m² thuộc thửa 67.1 được sử dụng làm lối đi chung. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

* Kiến nghị UBND huyện C tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Y. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 564523 được cấp ngày 16/4/2004 đối với thửa đất 739, 740 tờ 2 đất tọa lạc tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

* Ông Y, bà B2, chị G, anh T, ông S, ông N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia thừa kế.

* Ông Y được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 167.5m² thuộc thửa 67.1. Phần đất này chỉ được sử dụng làm lối đi chung, không ai được quyền canh tác, trồng cây, xây dựng công trình trên phần đất này.

* Buộc ông Nguyễn Văn Y phải hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thu G 660.000đồng (*Sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ.

* Buộc ông Nguyễn Văn N phải hoàn lại cho ông Lê Văn S 660.000đồng (*Sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho ông Y, ông S,
- Bà B2 phải nộp là 4.926.000đồng (*Bốn triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn đồng*)(98.530.000đ x5%)
- Chị G phải nộp là 4.926.000đồng (*Bốn triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn đồng*)(98.530.000đ x5%).
- Anh T phải nộp là 4.926.000đồng (*Bốn triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn đồng*)(98.530.000đ x5%).
- Ông N phải nộp là 4.941.000đồng (*Bốn triệu chín trăm bốn mươi một ngàn đồng*)(98.830.000đ x5%).

Số tiền án phí C bà B2 phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà B2 đã nộp 297.500đồng theo biên lai số 0001955 ngày 05/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà B2 còn phải nộp 4.628.500 đồng (*Bốn triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng*).

Số tiền án phí C chị G phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị G đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0013167 ngày 30/3/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà B2 còn phải nộp 4.626.000đồng (*Bốn triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn đồng*).

Số tiền án phí C anh T phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh T, anh C đã nộp 425.000đồng theo biên lai số 001777 ngày 17/5/2010 và 350.000đồng Biên lai số 0001151 ngày 16/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T còn phải nộp 4.151.000đồng (*Bốn triệu một trăm năm mươi một ngàn đồng*).

Hoàn lại 315.000đồng (*Ba trăm mười lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí cho ông S, anh T2, anh K, anh L, anh K, chị T, chị T3, anh N1, chị N3 theo biên lai 0012769 ngày 13/10/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Số tiền án phí C ông N phải nộp nêu trên được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông N đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0013197 ngày 07/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông N còn phải nộp 4.641.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng*).

* Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Y, chị Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn H, ông Lê Văn S, anh Lê Anh T2, Lê Anh K, Lê Văn L, Lê Văn K, Lê Thị Xuân T, Lê Thị Bích T3, Lê Văn N1, Lê Thị Tuyết N3, Nguyễn Thị B2, Nguyễn Thị Hồng V, Nguyễn Thị Thu G, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Minh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nguyễn Thị Hồng Đ, Nguyễn Trần Thiện H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thành P, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Thanh N, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị C1, Lê Thị L2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Yên L, Nguyễn Thanh H, UBND huyện C tỉnh Bến Tre được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành mà người phải thi hành án không nộp thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo mức lãi suất tại khoản 2 điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền phải thi hành.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C;
- Cục THADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu: TDS, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng